

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: **149**/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 17, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1/2025 so với quý 1/2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Separate Financial Statements for 1st quarter of 2025 and the document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?v=155>

This information was published on the company's website on 17/04/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?v=155>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

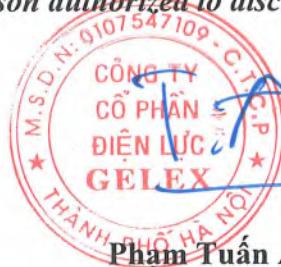
Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025/ *Separate Financial Statements for 1st quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1/2025 so với quý 1/2024/ *and The document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Phạm Tuấn Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT
STOCK COMPANY**
GELEX ELECTRIC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 16th, 2025

Số/No: 146/GE-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2025 so với Quý 1/2024

Re: Explanation of fluctuations in Profit
after tax on the financial statements for
the 1st Quarter of 2025 compared to the 1st
Quarter of 2024

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 1 năm 2025 Profit after tax for Q1 2025	Tỷ đồng VND billion	139,9	487,4
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 1 năm 2024 Profit after tax for Q1 2024	Tỷ đồng VND billion	22,7	116,3
3	Biến động so với năm trước Variances compared to the last year	Tỷ đồng VND billion	117,2	371,1
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước Variance percentage compared to the last year	%	515,6%	319,1%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 117,2 tỷ đồng (tương ứng tăng 515,6%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the first quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 117.2 billion (equivalent to an increase of 515.6%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 90,2 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

Financial income increased by VND 90.2 billion due to increased dividends, profits received.

- Chi phí tài chính giảm 25,2 tỷ đồng do các chi phí lãi vay giảm.

Financial expenses decreased by 25.2 billion due to decreased interest expenses.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 371,1 tỷ đồng (tương ứng tăng 319,1%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax the first quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 371.1 billion (equivalent to an increase of 319.1%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu thuần tăng 1.560,8 tỷ đồng so với năm trước dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 450 tỷ đồng. chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 49 tỷ đồng.

Net revenue increased by VND 1,560.8 billion compared to the same period previous last year, leading to increase in gross profit from goods sold and services rendered of VND 450 billion, selling expenses and general and administrative expenses increased by VND 49 billion.

- Chi phí tài chính giảm 56 tỷ đồng do chi phí lãi vay và chi phí nghiệp vụ LME – Hedging giảm.

Financial expenses decreased by 56 billion due to a decrease in interest expenses and LME-Hedging expense.

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng 89 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng bởi các yếu tố nói trên.

Corporate income tax expense increased by VND 89 billion causing pre-tax profit to increase due to the above factors.

Trân trọng báo cáo.

Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Trọng Trung

Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Address: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Telephone: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2025



HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-30

0754
CÔNG
CỔ P
ĐIỆN
GEI
H PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 10 vào ngày 26 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/03/2025
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/03/2025
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

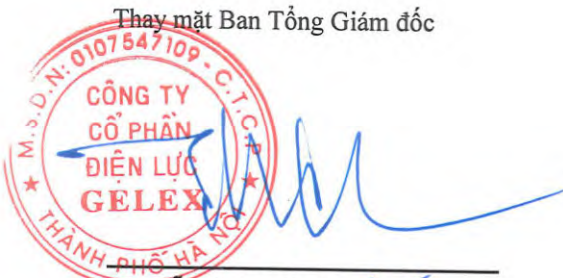
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		490.047.211.261	512.681.504.650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.456.222.104	102.846.824.847
111	1. Tiền		104.456.222.104	102.846.824.847
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		370.566.677.700	396.788.917.799
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	322.134.252.326	187.627.309.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.166.050.931	37.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	200.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.893.834.846	9.751.569.084
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.926.528.713	-
141	1. Hàng tồn kho		1.926.528.713	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.097.782.744	13.045.762.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.324.116.668	1.272.095.928
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.773.666.076	11.773.666.076
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.803.115.625.662	5.808.559.498.753
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.715.932.916	17.020.827.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.449.735.272	3.876.820.761
222	- Nguyên giá		9.312.451.969	9.312.451.969
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.862.716.697)	(5.435.631.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.266.197.644	13.144.007.082
228	- Nguyên giá		17.644.588.750	17.644.588.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.378.391.106)	(4.500.581.668)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	5.784.779.841.434	5.788.498.116.815
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.706.989.170.227	4.707.309.678.727
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.111.361.869.099	1.111.361.869.099
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.571.197.892)	(30.173.431.011)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.609.851.312	3.030.554.095
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.609.851.312	3.030.554.095
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.293.162.836.923	6.321.241.003.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		931.062.830.621	1.148.931.378.954
310	I. Nợ ngắn hạn		906.528.900.023	1.124.233.072.647
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	268.206.066.047	153.410.538.743
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	112.919.338	350.391.013
314	3. Phải trả người lao động		1.304.863.891	2.192.636.775
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	472.819.798	376.335.351
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	26.532.854.576	318.446.308.987
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	609.562.835.212	649.086.520.617
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	336.541.161	370.341.161
330	II. Nợ dài hạn		24.533.930.598	24.698.306.307
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	21.454.612.045	21.454.612.045
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	1.271.185.764	1.271.185.764
337	3. Phải trả dài hạn khác	17	1.808.132.789	1.972.508.498
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.362.100.006.302	5.172.309.624.449
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	5.362.100.006.302	5.172.309.624.449
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.050.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.050.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.128.100.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.471.971.906.302	1.332.022.124.449
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.332.022.124.449	778.202.564.542
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		139.949.781.853	553.819.559.907
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.293.162.836.923	6.321.241.003.403


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởngNguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		386.039.189.227	319.729.615.741	386.039.189.227	319.729.615.741
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	386.039.189.227	319.729.615.741	386.039.189.227	319.729.615.741
11	4. Giá vốn hàng bán	22	382.020.844.260	314.649.040.927	382.020.844.260	314.649.040.927
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.018.344.967	5.080.574.814	4.018.344.967	5.080.574.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	157.051.380.618	66.819.917.461	157.051.380.618	66.819.917.461
22	7. Chi phí tài chính	24	13.590.696.280	38.807.090.778	13.590.696.280	38.807.090.778
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.174.565.030	27.733.859.719	10.174.565.030	27.733.859.719
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.041.176.356	1.166.143.038	1.041.176.356	1.166.143.038
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.488.071.096	9.194.029.060	6.488.071.096	9.194.029.060
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.949.781.853	22.733.229.399	139.949.781.853	22.733.229.399
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		-	7.226	-	7.226
40	13. Lợi nhuận khác		-	(7.226)	-	(7.226)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.949.781.853	22.733.222.173	139.949.781.853	22.733.222.173
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		139.949.781.853	22.733.222.173	139.949.781.853	22.733.222.173


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	139.949.781.853	22.733.222.173
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.039.149.731	635.433.602
03	- Các khoản dự phòng	3.397.766.881	350.260.324
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.010.982	2.513.630.500
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(156.879.095.264)	(64.373.794.424)
06	- Chi phí lãi vay	10.174.565.030	27.733.859.719
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(2.295.820.787)	(10.407.388.106)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(131.796.366.772)	79.074.351.600
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.926.528.713)	130.807.200.558
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	116.751.252.117	(701.412.487.235)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	368.682.043	977.773.825
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.215.885.776)	(23.696.858.741)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(33.800.000)	(39.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(21.148.467.888)	(524.696.708.099)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.791.410.668)	(2.477.147.600)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(120.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	200.000.000.000	230.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	115.218.210.635	60.523.194.861
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	312.426.799.967	168.046.047.261
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	49.840.600.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	321.114.032.305	595.777.961.304
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(360.637.717.710)	(368.584.463.028)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(299.985.800.000)	(149.992.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(289.668.885.405)	77.200.598.276

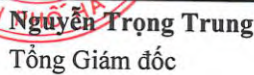
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.609.446.674	(279.450.062.562)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	102.846.824.847	359.308.639.737
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(49.417)	54.902.285
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>104.456.222.104</u>	<u>79.913.479.460</u>


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

 Nguyễn Trọng Trung
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 10 vào ngày 26 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/03/2025 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.7 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn khoản vay, phí chấp nhận thanh toán LC, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí cam kết rút vốn khoản vay được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí chấp nhận thanh toán LC được phân bổ theo thời hạn thanh toán với nhà cung cấp thường là 6 tháng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	530.538.296	45.465.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.925.683.808	102.801.359.320
	104.456.222.104	102.846.824.847

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 1/2025**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	245.374.105.493	124.467.379.216
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	239.864.859.572	50.277.963.601
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	2.037.671.089	73.561.955.212
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.471.574.832	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	76.760.146.833	63.159.929.902
	322.134.252.326	187.627.309.118
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	1.166.050.931	37.500.000
- Công ty TNHH Đầu tư Bách Hợp	37.500.000	37.500.000
- Công ty CP Tư vấn và đầu tư 3S Việt	980.360.635	-
- Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	74.250.000	-
- Các khoản trả trước khác	73.940.296	-
	1.166.050.931	37.500.000

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	200.000.000.000
	-	200.000.000.000

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	236.138.970	-	3.249.684.932	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.747.156	-	2.547.728.027	-
Phải thu cổ tức	44.527.374.000	-	-	-
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	2.947.719.917	-	2.947.719.917	-
Phải thu khác	120.854.803	-	946.436.208	-
	47.893.834.846	-	9.751.569.084	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2025**

Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 28)</i>	44.527.374.000	-	2.520.547.944	-
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	3.376.460.846	-	7.241.021.140	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.926.528.713	-	-	-
	1.926.528.713	-	-	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Số dư cuối kỳ	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	106.123.917	4.094.715.120	1.234.792.171	5.435.631.208
- Khấu hao trong kỳ	8.230.000	271.155.016	147.700.473	427.085.489
Số dư cuối kỳ	114.353.917	4.365.870.136	1.382.492.644	5.862.716.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	67.398.333	2.128.725.130	1.680.697.298	3.876.820.761
Tại ngày cuối kỳ	59.168.333	1.857.570.114	1.532.996.825	3.449.735.272

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.644.588.750	17.644.588.750
Số dư cuối kỳ	17.644.588.750	17.644.588.750
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.500.581.668	4.500.581.668
- Hao mòn trong kỳ	877.809.438	877.809.438
Số dư cuối kỳ	5.378.391.106	5.378.391.106
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.144.007.082	13.144.007.082
Tại ngày cuối kỳ	12.266.197.644	12.266.197.644

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng	595.990.080	595.990.080
Chi phí bảo hiểm	79.351.296	106.483.102
Chi phí vận hành Hệ thống phần mềm máy tính	472.366.789	461.094.457
Chi phí truyền thông	22.363.636	44.727.273
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	154.044.867	63.801.016
	1.324.116.668	1.272.095.928
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.380.018	45.947.209
Chi phí nội thất văn phòng	2.436.010.169	2.876.738.618
Chi phí trả trước dài hạn khác	96.461.125	107.868.268
	2.609.851.312	3.030.554.095

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.706.989.170.227		(33.571.197.892)	4.707.309.678.727		(30.173.431.011)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.637.936.018.170		-	1.638.256.526.670		-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770		-	985.139.460.770		-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611		-	332.061.707.611		-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000		-	112.485.000.000		-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503		-	355.644.952.503		-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864		-	882.715.444.864		-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	345.671.586.309		(16.646.393.701)	345.671.586.309		(16.413.502.370)
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	55.335.000.000		(16.924.804.191)	55.335.000.000		(13.759.928.641)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099		-	1.111.361.869.099		-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099		-	1.111.361.869.099		-
	5.818.351.039.326		(33.571.197.892)	5.818.671.547.826		(30.173.431.011)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 1/2025**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	27.083.718.018	27.083.718.018	30.384.206.659	30.384.206.659
- Công ty cổ phần Ngô Han	5.172.566.212	5.172.566.212	15.847.299.144	15.847.299.144
- Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa	5.745.193.515	5.745.193.515	-	-
 - Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	6.968.317.785	6.968.317.785	3.771.177.080	3.771.177.080
- Phải trả các đối tượng khác	9.197.640.506	9.197.640.506	10.765.730.435	10.765.730.435
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	241.122.348.029	241.122.348.029	123.026.332.084	123.026.332.084
	<u><u>268.206.066.047</u></u>	<u><u>268.206.066.047</u></u>	<u><u>153.410.538.743</u></u>	<u><u>153.410.538.743</u></u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
- Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21.454.612.045	21.454.612.045
	<u><u>21.454.612.045</u></u>	<u><u>21.454.612.045</u></u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	185.607.946	3.095.138.045	3.266.883.817	11.519.304.307	13.862.174
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	85.310.911	85.310.911	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	164.783.067	1.188.168.999	1.253.894.902	-	99.057.164
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	6.721.068	6.721.068	-	-
	11.773.666.076	350.391.013	4.375.339.023	4.612.810.698	11.773.666.076	112.919.338

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 1/2025**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	128.428.079	123.312.226
- Chi phí phải trả khác	344.391.719	253.023.125
	<u>472.819.798</u>	<u>376.335.351</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả khác cho các bên khác	472.819.798	376.335.351
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.271.185.764	1.271.185.764
	<u>1.271.185.764</u>	<u>1.271.185.764</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.271.185.764	1.271.185.764

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	117.563.000	89.225.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	172.560.000	300.158.360.000
- Phải trả lãi vay	26.130.522.610	18.176.959.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.208.966	21.764.778
	<u>26.532.854.576</u>	<u>318.446.308.987</u>
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.808.132.789	1.972.508.498
	<u>1.808.132.789</u>	<u>1.972.508.498</u>
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	27.653.612.239	282.408.519.454
- Phải trả các bên khác	687.375.126	38.010.298.031

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	370.341.161	439.141.161
Sử dụng trong kỳ	(33.800.000)	(39.300.000)
Số dư cuối kỳ	<u>336.541.161</u>	<u>399.841.161</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố
Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2025

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng	209.086.520.617	209.086.520.617	86.114.032.305	170.637.717.710	124.562.835.212	124.562.835.212
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	440.000.000.000	440.000.000.000	235.000.000.000	190.000.000.000	485.000.000.000	485.000.000.000
	649.086.520.617	649.086.520.617	321.114.032.305	360.637.717.710	609.562.835.212	609.562.835.212



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	22.733.222.173	22.733.222.173
Chi trả cổ tức	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	950.935.786.715	4.791.223.286.715
Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.332.022.124.449	5.172.309.624.449
Tăng vốn trong kỳ này (i)	50.000.000.000	(159.400.000)	-	-	49.840.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	139.949.781.853	139.949.781.853
Số dư cuối kỳ này	3.050.000.000.000	835.128.100.000	5.000.000.000	1.471.971.906.302	5.362.100.006.302

(i) Trong Quý 1, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thông qua chương trình ESOP để tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:
- Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động ("Chương trình ESOP 2024") với số lượng cổ phiếu đã được đăng ký và nộp tiền mua là 5.000.000 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành là 305.000.000 cổ phiếu. Vốn điều lệ mới của Công ty kể từ ngày 06/03/2025 là: 3.050.000.000.000 đồng.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.050.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.050.000.000.000	3.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	305.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	305.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	305.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	305.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	305.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	386.039.189.227	319.558.615.741	386.039.189.227	319.558.615.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	171.000.000	-	171.000.000
	386.039.189.227	319.729.615.741	386.039.189.227	319.729.615.741
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	308.736.335.688	29.808.708.000	308.736.335.688	29.808.708.000
- Doanh thu đối với bên liên quan	77.302.853.539	289.920.907.741	77.302.853.539	289.920.907.741

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	382.020.844.260	314.649.040.927	382.020.844.260	314.649.040.927
	382.020.844.260	314.649.040.927	382.020.844.260	314.649.040.927

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	498.656.264	7.239.794.424	498.656.264	7.239.794.424
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.380.439.000	57.134.000.000	156.380.439.000	57.134.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	172.285.354	2.446.123.037	172.285.354	2.446.123.037
	157.051.380.618	66.819.917.461	157.051.380.618	66.819.917.461

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	10.174.565.030	27.733.859.719	10.174.565.030	27.733.859.719
Phí LC Upas	-	6.325.249.005	-	6.325.249.005
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	-	202.332.166	-	202.332.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.364.369	3.407.693.130	18.364.369	3.407.693.130
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.397.766.881	350.260.324	3.397.766.881	350.260.324
Các chi phí liên quan đến khoản vay	-	717.455.197	-	717.455.197
Chi phí tài chính khác	-	70.241.237	-	70.241.237
	13.590.696.280	38.807.090.778	13.590.696.280	38.807.090.778

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	313.350.000	454.954.928	313.350.000	454.954.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.524.311	639.167.113	681.524.311	639.167.113
Chi phí khác bằng tiền	46.302.045	72.020.997	46.302.045	72.020.997
	1.041.176.356	1.166.143.038	1.041.176.356	1.166.143.038

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.444.000	5.031.909	5.444.000	5.031.909
Chi phí nhân công	2.941.142.848	3.926.800.258	2.941.142.848	3.926.800.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	736.724.385	635.433.602	736.724.385	635.433.602
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.040.238.853	1.291.602.459	2.040.238.853	1.291.602.459
Chi phí khác bằng tiền	761.521.010	3.332.160.832	761.521.010	3.332.160.832
	6.488.071.096	9.194.029.060	6.488.071.096	9.194.029.060

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.444.000	5.031.909	5.444.000	5.031.909
Chi phí nhân công	3.254.492.848	4.381.755.186	3.254.492.848	4.381.755.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	736.724.385	635.433.602	736.724.385	635.433.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.721.763.164	1.930.769.572	2.721.763.164	1.930.769.572
Chi phí khác bằng tiền	810.823.055	3.407.181.829	810.823.055	3.407.181.829
	7.529.247.452	10.360.172.098	7.529.247.452	10.360.172.098

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý</i>
			<i>1/2025</i>	<i>1/2024</i>
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	33.879.760	664.279.740
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	90.000.000
		Trả trước tiền thuê Văn phòng	655.390.080	-
		Cổ tức công bố	-	119.997.800.000
		Cho vay	-	210.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	240.000.000.000
		Lãi cho vay	-	2.767.260.274
		Trả tiền vay	110.000.000.000	-
		Lãi đi vay	3.073.972.603	-
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	591.861.393	608.914.343
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	153.883.962	287.850.416
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Thuê văn phòng	-	376.573.305
		Cổ tức nhận được	55.817.905.000	-
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.837.227	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp			
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	27.628.714.970	14.364.009.828
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	15.782.970	29.523.119
		Thu hồi gốc cho vay	-	50.000.000.000
		Lãi cho vay	-	4.417.808.219
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	3.552.075.686
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	5.918.615	11.071.170
		Cổ tức công bố	44.527.374.000	-
		Đi vay	35.000.000.000	30.000.000.000
		Lãi đi vay	1.991.095.891	1.178.082.191
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	12.513.978.899	9.510.716.097
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	113.206.714	123.511.827
		Mua hàng hóa và dịch vụ	302.023.642.110	29.510.620.920
		Cổ tức nhận được	33.745.500.000	-
		Đi vay	50.000.000.000	110.000.000.000
		Trả tiền vay	100.000.000.000	-
		Lãi đi vay	904.109.586	2.071.589.040

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2025

Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Đi vay	-	20.000.000.000
		Lãi đi vay	-	161.095.890
		Lợi nhuận được chia	22.610.168.500	57.134.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	1.972.873	3.690.390
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	45.000.000
		Đi vay	200.000.000.000	-
		Trả tiền vay	30.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.803.013.699	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	180.158.679	193.898.828
		Thu hồi gốc cho vay	200.000.000.000	30.000.000.000
		Lãi cho vay	246.575.342	29.589.041
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	1.972.873	3.690.390
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	37.160.159.670	9.735.593.667
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	7.891.485	14.761.560
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	65.772.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	252.587.512.463
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.837.227	22.142.340
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	5.918.615	11.071.170
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM (*)	Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	-	22.142.340
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (*)	Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	-	11.071.170
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	-	8.250.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	-	3.750.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu hộ chi phí phần mềm	629.342.364	-
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	38.286.051.057	43.306.065.242
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	24.251.665.861	983.072.592
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	13.412.676.071	10.387.961.083
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	163.629.014	15.374.290
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	2.097.810	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	2.097.810	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Phải thu hộ chi phí phần mềm	12.586.846	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM (*)	Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	8.467.456.695
			76.760.146.833	63.159.929.902
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	-	2.520.547.944
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu về cổ tức	44.527.374.000	-
			44.527.374.000	2.520.547.944
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000.000
			-	200.000.000.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	241.122.348.029	122.929.420.444
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Phải trả về mua dịch vụ	-	96.911.640
			241.122.348.029	123.026.332.084

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 1/2025**Phải trả khác ngắn hạn**

Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	20.718.493.149	17.644.520.546
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Phải trả cổ tức	-	239.995.600.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	2.803.013.699	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	297.260.273	260.273.972
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Công ty con	Phải trả về lãi vay	2.026.712.329	35.616.438
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	7.500.000.000
	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	15.000.000.000
			25.845.479.450	280.436.010.956

Phải trả khác dài hạn

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	1.808.132.789	1.972.508.498
			1.808.132.789	1.972.508.498

Đi vay

Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	80.000.000.000	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	70.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	165.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	170.000.000.000	-
			485.000.000.000	440.000.000.000

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty con thành công ty liên kết

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐQT ngày 28/03/2025 để triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty sẽ dự kiến phát hành với tỷ lệ 20% trên cổ phiếu lưu hành cho cổ đông hiện hữu, tương đương với 61.000.000 cổ phiếu trị giá 610 tỷ đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 10/04/2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng là ngày 24/04/2025, ngày chi trả dự kiến vào 14/05/2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý I/2024 do Công ty lập.


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025



GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Telephone: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

1st Quarter of 2025

HANOI, APRIL 2025



GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung
District, Hanoi City, Vietnam

CONTENTS

	Pages
Statement of the Board of Executive Officers	02-03
Separate Balance sheet	04-05
Separate Income Statement	06
Separate Cash Flow Statement	07-08
Notes to the Separate Financial Statements	09-31



REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Executive Officers of GELEX Electric Joint Stock Company (“the Company”) presents this report together with the Company/s separate financial statements for the period ended 30 September 2024

THE COMPANY

Gelex Electricity Joint Stock Company was established under the Vietnamese Law on Enterprises according to the Business Registration Certificate No. 0102030405 dated 29 August 2016 and the 10th amendment dated 26 March, 2025 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Viet Nam

THE BOARDS OF DIRECTOR, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of The Board of Director during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Le Ba Tho	Chairman	Appointed on 25 March 2025
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	Resigned on 25 March 2025
Mr. Dang Phan Tuong	Member	
Mr. Do Duy Hung	Member	
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	
Mr. Nguyen Trong Trung	Member	Appointed on 25 March 2025

The members of The Board of Executive Officers during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer
Mr. Pham Tuan Anh	Deputy Chief Executive Officer

The members of Board of Supervisors during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member
Mrs. Bui Thi Trang	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and to the date of this report is Mr Nguyen Trong Trung, Chief Executive Officer

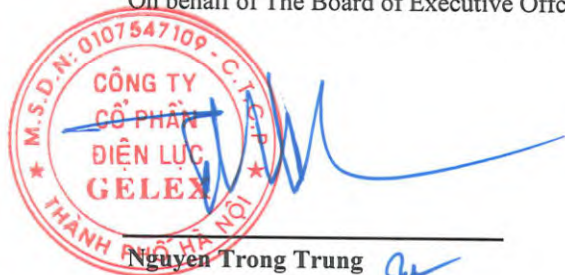
THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 March 2025, and its separate financial performance and its separate cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

On behalf of The Board of Executive Officers



Nguyễn Trọng Trung

Chief Executive Officer

Hanoi, 16 April 2025

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi
 City, Vietnam

Separate Financial Statements

1st Quarter of 2025

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Codes	ASSETS	Notes	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		490,047,211,261	512,681,504,650
110	I. Cash and cash equivalents	3	104,456,222,104	102,846,824,847
111	1. Cash		104,456,222,104	102,846,824,847
130	III. Short-term receivables		370,566,677,700	396,788,917,799
131	1. Short-term trade receivables	4	322,134,252,326	187,627,309,118
132	2. Short-term advances to suppliers	5	1,166,050,931	37,500,000
135	3. Short-term loan receivables	6	-	200,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	7	47,893,834,846	9,751,569,084
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(627,460,403)	(627,460,403)
140	IV. Inventories	8	1,926,528,713	-
141	1. Inventories		1,926,528,713	-
150	V. Other short-term assets		13,097,782,744	13,045,762,004
151	1. Short-term prepayments	11	1,324,116,668	1,272,095,928
153	2. Taxes and other receivables from the State budget	15	11,773,666,076	11,773,666,076
200	B. NON-CURRENT ASSETS		5,803,115,625,662	5,808,559,498,753
210	I. Long-term receivables		10,000,000	10,000,000
216	1. Other long-term receivables	7	10,000,000	10,000,000
220	II. Fixed assets		15,715,932,916	17,020,827,843
221	1. Tangible fixed assets	9	3,449,735,272	3,876,820,761
222	- Cost		9,312,451,969	9,312,451,969
223	- Accumulated depreciation		(5,862,716,697)	(5,435,631,208)
227	2. Intangible assets	10	12,266,197,644	13,144,007,082
228	- Cost		17,644,588,750	17,644,588,750
229	- Accumulated depreciation		(5,378,391,106)	(4,500,581,668)
250	V. Long-term financial investments	12	5,784,779,841,434	5,788,498,116,815
251	1. Investment in subsidiaries		4,706,989,170,227	4,707,309,678,727
253	2. Equity investments in other entities		1,111,361,869,099	1,111,361,869,099
254	3. Provision for impairment of long-term financial invest		(33,571,197,892)	(30,173,431,011)
260	VI. Other long-term assets		2,609,851,312	3,030,554,095
261	1. Long-term prepayments	11	2,609,851,312	3,030,554,095
270	TOTAL ASSETS		6,293,162,836,923	6,321,241,003,403

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

(continued)

Codes	RESOURCES	Notes	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		931,062,830,621	1,148,931,378,954
310	I. Current liabilities		906,528,900,023	1,124,233,072,647
311	1. Short-term trade payables	13	268,206,066,047	153,410,538,743
313	2. Taxes and amounts payable to the State budget	15	112,919,338	350,391,013
314	3. Payables to employees		1,304,863,891	2,192,636,775
315	4. Short-term accrued expenses	16	472,819,798	376,335,351
319	5. Other current payable	17	26,532,854,576	318,446,308,987
320	6. Short-term loans and obligations under finance leases	19	609,562,835,212	649,086,520,617
322	7. Bonus and welfare funds	18	336,541,161	370,341,161
330	II. Long-term liabilities		24,533,930,598	24,698,306,307
332	1. Long-term trade payables	14	21,454,612,045	21,454,612,045.0
333	2. Long-term accrued expenses	16	1,271,185,764	1,271,185,764.0
337	3. Other long-term payables	17	1,808,132,789	1,972,508,498
400	D. Equity		5,362,100,006,302	5,172,309,624,449
410	I. Owners' equity	20	5,362,100,006,302	5,172,309,624,449
411	1. Owners' contributed capital		3,050,000,000,000	3,000,000,000,000
411a	Ordinary shares carrying voting rights		3,050,000,000,000	3,000,000,000,000
412	2. Share premium		835,128,100,000	835,287,500,000
418	3. Investment and development fund		5,000,000,000	5,000,000,000
421	4. Retained earnings		1,471,971,906,302	1,332,022,124,449
421a	Retained earnings accumulated to the prior year end		1,332,022,124,449	778,202,564,542
421b	Retained earnings of the current year		139,949,781,853	553,819,559,907
440	TOTAL RESOURCES		6,293,162,836,923	6,321,241,003,403



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant

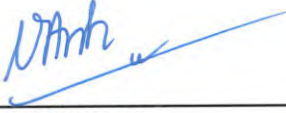


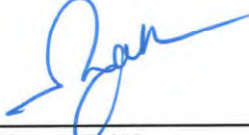
Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 April 2025

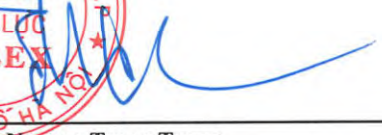
SEPARATE INCOME STATEMENT

1st Quarter of 2025

Codes	ITEMS	Notes	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered		386,039,189,227	319,729,615,741	386,039,189,227	319,729,615,741
02	2. Deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered	21	386,039,189,227	319,729,615,741	386,039,189,227	319,729,615,741
11	4. Cost of goods sold and services rendered	22	382,020,844,260	314,649,040,927	382,020,844,260	314,649,040,927
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		4,018,344,967	5,080,574,814	4,018,344,967	5,080,574,814
21	6. Financial income	23	157,051,380,618	66,819,917,461	157,051,380,618	66,819,917,461
22	7. Financial expenses	24	13,590,696,280	38,807,090,778	13,590,696,280	38,807,090,778
23	In which: Interest expense		10,174,565,030	27,733,859,719	10,174,565,030	27,733,859,719
25	8. Selling expenses	25	1,041,176,356	1,166,143,038	1,041,176,356	1,166,143,038
26	9. General and administration expenses	26	6,488,071,096	9,194,029,060	6,488,071,096	9,194,029,060
30	10. Operating profit		139,949,781,853	22,733,229,399	139,949,781,853	22,733,229,399
31	11. Other income		-	-	-	-
32	12. Other expenses		-	7,226	-	7,226
40	13. (Loss)/profit from other activities		-	(7,226)	-	(7,226)
50	14. Accounting profit before tax		139,949,781,853	22,733,222,173	139,949,781,853	22,733,222,173
51	15. Current corporate income tax expense		-	-	-	-
52	16. Deferred corporate tax (income)/expense		-	-	-	-
60	17. Net profit after corporate income tax		139,949,781,853	22,733,222,173	139,949,781,853	22,733,222,173


 Nguyen Thi Van Anh
 Preparer


 Nguyen Thi Nga
 Chief Accountant


 Nguyen Trong Trung
 Chief Executive Officer
 Hanoi, 16 April 2025



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT*For accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025**(Under Indirect Method)*

Codes	ITEMS	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
		VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01	1. Profit before tax	139,949,781,853	22,733,222,173
	2. Adjustments for		
02	- Depreciation and amortisation of fixed assets	1,039,149,731	635,433,602
03	- Provision	3,397,766,881	350,260,324
04	- Foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	22,010,982	2,513,630,500
05	- Gains from investing activities	(156,879,095,264)	(64,373,794,424)
06	- Interest expense	10,174,565,030	27,733,859,719
08	3. Profit from operating activities before changes in working capital	(2,295,820,787)	(10,407,388,106)
09	- Increase/Decrease in receivables	(131,796,366,772)	79,074,351,600
10	- Increase/Decrease in inventory	(1,926,528,713)	130,807,200,558
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax	116,751,252,117	(701,412,487,235)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses	368,682,043	977,773,825
14	- Interest expenses paid	(2,215,885,776)	(23,696,858,741)
17	- Other expenses on operating activities	(33,800,000)	(39,300,000)
20	Net cash flows from operating activities	(21,148,467,888)	(524,696,708,099)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	(2,791,410,668)	(2,477,147,600)
23	2. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities	-	(120,000,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	200,000,000,000	230,000,000,000
27	4. Interest and dividend received	115,218,210,635	60,523,194,861
30	Net cash flows from investing activities	312,426,799,967	168,046,047,261
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		-
31	1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	49,840,600,000	-
33	2. Proceeds from borrowings	321,114,032,305	595,777,961,304
34	3. Repayment of borrowings	(360,637,717,710)	(368,584,463,028)
36	4. Dividends or profits paid to owners	(299,985,800,000)	(149,992,900,000)
40	Net cash flows from financing activities	(289,668,885,405)	77,200,598,276

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT*For accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025**(Under Indirect Method)*

Codes ITEMS	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND
50 Net decrease/increase in cash and cash equivalents	1,609,446,674	(279,450,062,562)
60 Cash and cash equivalents at beginning of the 1st Quarter	102,846,824,847	359,308,639,737
61 Effects of changes in foreign exchange rates	(49,417)	54,902,285
70 Cash and cash equivalents at end of the 1st Quarter	<u>104,456,222,104</u>	<u>79,913,479,460</u>



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

Hanoi, 16 April 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS*1st Quarter of 2025***1 . GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

GELEX Electricity Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Co., Ltd.

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam.

Principal activities

The Company's principal activities during the current year include: operating as a parent company, holding and managing capital contributions in direct subsidiaries operating in the electrical equipment manufacturing and power generation, transmission and distribution industry; Manufacturing and trading electrical and electrical measuring equipment including electric meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers and other products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months

The Company's structure

Detailed information about subsidiaries which has a direct ownership interest and proportion of voting power held as at 31 March 2025 is as follows

Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
Vietnam Electric Cable Corporation ("Cadivi")	Ho Chi Minh	97.09%	97.09%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
Electrical Equipment Joint Stock Company ("Thibidi")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company ("EMIC")	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacturing and trading in electrical measuring instruments including electricity meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers, electrical cabinets and other products
CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT")	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing copper wires and tin coated copper wires
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacturing and trading transformers
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM")	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation")	Hanoi	100%	100%	Management of investments in the field of electricity generation transmission and distribution
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Hanoi	70.82%	70.82%	Power transmission and distribution

2 . ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR**2.1 . Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

The currency used in accounting records is the Vietnamese dong (VND)..

2.2 . Accounting convention

The Separate Financial Statements financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying Separate Financial Statements financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam

2.3 . Cash and cash equivalent

Cash comprises cash on hand and bank demand deposits.

2.4 . Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for under perpetual method. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

2.5 . Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

2.6 . Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use

2.7 . Leased assets

Leases where substantially all the risks and rewards of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

2.8 . Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The costs of intangible assets include their purchases prices and any directly attributable costs of putting the assets into expected use.

Intangible assets that are computer software are amortised over 5 years.

Loss or gain resulting from sales and disposals of intangible assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the Separate income statement.

2.9 . Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Machinery and equipment	03 - 15 years
Means of transportation	04 - 10 years
Administration equipment and tool	03 - 05 years
Computer software	02 - 05 years

2.10 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

2.11 . Prepaid expenses

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses include costs of tools and supplies issued for consumption, capital withdrawal commitment fee, LC acceptance fee, office furniture costs and other types of prepayments.

Tools and supplies issued for consumption represents the costs of office equipment issued for consumption, which are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

Office furniture costs including furniture, decorative equipment are allocated over 3 years on a straight-line basis according to the current accounting regulations.

Capital withdrawal commitment fee is allocated over the loan term using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

The LC acceptance fee is allocated over the payment term with the supplier usually 6 months using the straight-line method according to the current accounting regulations.

Other types of prepayments include costs of prepaid information technology services and other expenses. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

2.12 . Investments

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

2.13 . Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

2.14 . Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

2.15 . Foreign currency transactions

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

2.16 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Corporation and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

► *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

► *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the Separate Financial Statements balance sheet.

► *Dividends*

Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the Company's Balance Sheet after the notice of dividend distribution by the Board of Directors and the announcement of the closing date of the right to receive dividends of the Vietnam Securities Depository.

2.17 . Revenue recognition

For goods trading

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- the amount of revenue can be measured reliably;
- it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

For services providing

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- the amount of revenue can be measured reliably;
- it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Dividends

Revenue is recognized when the Company's right to receive dividend payments has been established.

2.18 . Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax. The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Tax losses will be examined and approved by local tax authorities and allowed to be carried forward to offset against taxable profit of the Company but not later than 5 years from the year that tax loss incurred.
he Company recorded no deferred tax assets related to this tax loss due to uncertainty about future realization.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

2.19 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

3 . CASH

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	530,538,296	45,465,527
Bank demand deposits	103,925,683,808	102,801,359,320
	104,456,222,104	102,846,824,847

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi
City, Vietnam

Separate Financial Statements
1st Quarter of 2025

4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLE

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Short-term trade receivables	245,374,105,493	124,467,379,216
- Northern Power Corporation	239,864,859,572	50,277,963,601
- Southern Power Corporation	2,037,671,089	73,561,955,212
- Others	3,471,574,832	627,460,403
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 28)	76,760,146,833	63,159,929,902
	322,134,252,326	187,627,309,118
Provision for short-term doubtful debts	(627,460,403)	(627,460,403)

5 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Prepayments to suppliers	1,166,050,931	37,500,000
- Bach Hop investment Company Limited	37,500,000	37,500,000
- 3S Viet Consultant and investment JSC	980,360,635	-
- FPT Securities JSC	74,250,000	-
- Others	73,940,296	-
	1,166,050,931	37,500,000

6 . SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Loan receivables from related parties (Details stated in Note 28)	-	200,000,000,000
	-	200,000,000,000

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi
City, Vietnam**Separate Financial Statements**
1st Quarter of 2025**7 . OTHER RECEIVABLES**

	31/12/2024		01/01/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Advances	60,000,000	-	60,000,000	-
Deposits and mortgages	236,138,970	-	3,249,684,932	-
Interest on deposits, lending	1,747,156	-	2,547,728,027	-
Dividends, profits receivables	44,527,374,000	-	-	-
Receivable import VAT awaiting refund	2,947,719,917	-	2,947,719,917	-
Other receivables	120,854,803	-	946,436,208	-
	47,893,834,846	-	9,751,569,084	-
Long-term				
Deposits	10,000,000	-	10,000,000	-
	10,000,000	-	10,000,000	-
In which:				
<i>Other receivables from related parties (Note 28)</i>	44,527,374,000	-	2,520,547,944	-
<i>Other receivables</i>	3,376,460,846	-	7,241,021,140	-

8 . INVENTORIES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	1,926,528,713	-	-	-
	1,926,528,713	-	-	-

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
Vietnam

Separate Financial Statements

1st Quarter of 2025

9 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
Closing balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
<i>In which:</i>				
- Fully depreciated	35,922,250	-	33,800,000	69,722,250
ACCUMULATED DEPRECIATION	-	-	-	-
Opening balance	106,123,917	4,094,715,120	1,234,792,171	5,435,631,208
- Charge for the year	8,230,000	271,155,016	147,700,473	427,085,489
Closing balance	114,353,917	4,365,870,136	1,382,492,644	5,862,716,697
NET BOOK VALUE	-	-	-	-
Opening balance	67,398,333	2,128,725,130	1,680,697,298	3,876,820,761
Closing balance	59,168,333	1,857,570,114	1,532,996,825	3,449,735,272

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi
City, Vietnam

Separate Financial Statements
1st Quarter of 2025

10 . INTANGIBLE ASSETS

	Computer software VND	Total VND
Cost		
Opening balance	17,644,588,750	17,644,588,750
Closing balance	17,644,588,750	17,644,588,750
<i>In which:</i>		
- Fully amortised	88,400,000	88,400,000
Accumulated amortisation		
Opening balance	4,500,581,668	4,500,581,668
- Charge for the year	877,809,438	877,809,438
Closing balance	5,378,391,106	5,378,391,106
NET BOOK VALUE		
Opening balance	13,144,007,082	13,144,007,082
Closing balance	12,266,197,644	12,266,197,644

11 . PREPAYMENTS

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term		
Rent, land rent	595,990,080	595,990,080
Insurance expense	79,351,296	106,483,102
Computer Software System Operating Cost	472,366,789	461,094,457
Marketing cost	22,363,636	44,727,273
Others	154,044,867	63,801,016
	1,324,116,668	1,272,095,928
Long-term		
Tools and supplies issued for consumption	77,380,018	45,947,209
Office furnitures	2,436,010,169	2,876,738,618
Other long-term prepayments	96,461,125	107,868,268
	2,609,851,312	3,030,554,095

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Separate Financial Statements

1st Quarter of 2025

12 . INVESTMENT**a) Investments in equity of other entities**

	31/03/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	4,706,989,170,227		(33,571,197,892)	4,707,309,678,727		(30,173,431,011)
- Vietnam Electric Cable Corporation (i)	1,637,936,018,170	(i)	-	1,638,256,526,670	(i)	-
- Electrical Equipment Joint Stock Company	985,139,460,770	(i)	-	985,139,460,770	(i)	-
- Hanoi Electromechanical Manufacturing	332,061,707,611	(i)	-	332,061,707,611	(i)	-
- EMIC Electrical Measuring Instrument Joint	112,485,000,000	(i)	-	112,485,000,000	(i)	-
- CFT Vina Copper Company Limited	355,644,952,503	(i)	-	355,644,952,503	(i)	-
- GELEX Power Generation Co., Ltd	882,715,444,864	(i)	-	882,715,444,864	(i)	-
- MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	345,671,586,309	(i)	(16,646,393,701)	345,671,586,309	(i)	(16,413,502,370)
- GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	55,335,000,000	(i)	(16,924,804,191)	55,335,000,000	(i)	(13,759,928,641)
Equity investments in other entities	1,111,361,869,099		-	1,111,361,869,099		-
- GELEX Infrastructure Joint Stock Company	1,111,361,869,099	(i)	-	1,111,361,869,099	(i)	-
	5,818,351,039,326		(33,571,197,892)	5,818,671,547,826		(30,173,431,011)

(i) The Company has not assessed fair value of these financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of the financial investments in unlisted entities.

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Separate Financial Statements
1st Quarter of 2025

13 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2025		01/01/2025	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Trade payables	27,083,718,018	27,083,718,018	30,384,206,659	30,384,206,659
- Ngo Han Joint Stock Company	5,172,566,212	5,172,566,212	15,847,299,144	15,847,299,144
- Minh Hoa Chemicals Limited Company	5,745,193,515	5,745,193,515	-	-
- EEMC - Equipment For Power Network Company Limited	6,968,317,785	6,968,317,785	3,771,177,080	3,771,177,080
- Others	9,197,640,506	9,197,640,506	10,765,730,435	10,765,730,435
Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 28)	241,122,348,029	241,122,348,029	123,026,332,084	123,026,332,084
	268,206,066,047	268,206,066,047	153,410,538,743	153,410,538,743

14 . LONG-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/03/2025	01/01/2025
- Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21,454,612,045	21,454,612,045
	-	-
	21,454,612,045	21,454,612,045

15 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the opening balance	Payable at the opening balance	Payable arise in the 1st Quarter	Amount paid in the 1st Quarter	Receivable at the closing balance	Payable at the closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	11,519,304,307	185,607,946	3,095,138,045	3,266,883,817	11,519,304,307	13,862,174
Export, import duties	-	-	85,310,911	85,310,911	-	-
Business income tax	254,361,769	-	-	-	254,361,769	-
Personal income tax	-	164,783,067	1,188,168,999	1,253,894,902	-	99,057,164
Other taxes	-	-	6,721,068	6,721,068	-	-
Fees and other obligations	-	-	-	-	-	-
	11,773,666,076	350,391,013	4,375,339,023	4,612,810,698	11,773,666,076	112,919,338

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi
City, Vietnam**Separate Financial Statements
1st Quarter of 2025****16 . SHORT-TERM AND LONG-TERM ACCRUED EXPENSES**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expenses	128,428,079	123,312,226
- Other accruals	344,391,719	253,023,125
	-	-
	472,819,798	376,335,351
<i>In which</i>		
- Short - term accrued expenses to Others	472,819,798	376,335,351
Long-term		
- Other accruals	1,271,185,764	-
	1,271,185,764	-
<i>In which</i>		
- Long - term accrued expenses to Others	1,271,185,764	-

17 . OTHER PAYABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Trade union fund; Social, Health& Unemployment insurance	117,563,000	89,225,000
- Dividend payables	172,560,000	300,158,360,000
- Loan interest expenses	26,130,522,610	18,176,959,209
- Others	112,208,966	21,764,778
	26,532,854,576	318,446,308,987
Long-term		
- Others	1,808,132,789	1,972,508,498
	1,808,132,789	1,972,508,498
In which:		
- Other payables to related parties (Details stated in Note 28)	27,653,612,239	282,408,519,454
- Other payables to Others	687,375,126	38,010,298,031

18 . BONUS AND WELFARE FUNDS

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	370,341,161	439,141,161
Deduction	(33,800,000)	(39,300,000)
Closing balance	336,541,161	399,841,161

19 . SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	01/01/2025		In the period		31/03/2025	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term loans	649,086,520,617	649,086,520,617	321,114,032,305	360,637,717,710	609,562,835,212	609,562,835,212
- Loans from banks	209,086,520,617	209,086,520,617	86,114,032,305	170,637,717,710	124,562,835,212	124,562,835,212
- Short-term loans from related parties (Details stated in Note 28)	440,000,000,000	440,000,000,000	235,000,000,000	190,000,000,000	485,000,000,000	485,000,000,000
	<u>649,086,520,617</u>	<u>649,086,520,617</u>	<u>321,114,032,305</u>	<u>360,637,717,710</u>	<u>609,562,835,212</u>	<u>609,562,835,212</u>



20 OWNERS' EQUITY**20.1 Movement in owners' equity**

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2024</i>					
Prior year's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,078,202,564,542	4,918,490,064,542
Profit for the year	-	-	-	22,733,222,173	22,733,222,173
Dividends declared	-	-	-	(150,000,000,000)	(150,000,000,000)
Prior year's closing balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	950,935,786,715	4,791,223,286,715
<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2025</i>					
Current year's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,332,022,124,449	5,172,309,624,449
Tăng vốn trong kỳ này (iii)	50,000,000,000	(159,400,000)	-	-	49,840,600,000
Profit for the year	-	-	-	139,949,781,853	139,949,781,853
Current year's closing balance	3,050,000,000,000	835,128,100,000	5,000,000,000	1,471,971,906,302	5,362,100,006,302

(i) In the 1st Quarter of 2025, the Company completed the issuance of shares through the Employee Stock Ownership Plan (ESOP) to increase its charter capital, as follows:

- According to Resolution No. 06/2025/GE/NQ-HDQT dated 25 February 2025, the Board of Directors approved the results of the share issuance under the Employee Stock Ownership plan in 2024 ("ESOP 2024"), with the number of shares registered and payment made for purchase being 5,000,000 shares. The total number of shares after the issuance is 305,000,000. As of March 6, 2025, the Company's charter capital is VND 3,050,000,000,000.

20.2 Capital transactions with owners

	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
Owners' contributed capital	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
- At the beginning of the year	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- At the end of the year	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000

20.3 Shares

	31/03/2025	01/01/2025
Number of shares registered for issuance	305,000,000	300,000,000
Number of shares issued to the public	305,000,000	300,000,000
- Ordinary shares	305,000,000	300,000,000
Number of outstanding shares in circulation	305,000,000	300,000,000
- Ordinary shares	305,000,000	300,000,000
An ordinary share has par value (VND)	10,000	10,000



21 . NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Sales of goods	386,039,189,227	319,558,615,741	386,039,189,227	319,558,615,741
Sales of services	-	171,000,000	-	171,000,000
	386,039,189,227	319,729,615,741	386,039,189,227	319,729,615,741
In which:				
- Revenue from others	308,736,335,688	29,808,708,000	308,736,335,688	29,808,708,000
- Revenue from related parties	77,302,853,539	289,920,907,741	77,302,853,539	289,920,907,741

22 . COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Cost of goods sold	382,020,844,260	314,649,040,927	382,020,844,260	314,649,040,927
	382,020,844,260	314,649,040,927	382,020,844,260	314,649,040,927

23 . FINANCIAL INCOME

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Bank and loan interest	498,656,264	7,239,794,424	498,656,264	7,239,794,424
Dividends and profits received	156,380,439,000	57,134,000,000	156,380,439,000	57,134,000,000
Foreign exchange gain	172,285,354	2,446,123,037	172,285,354	2,446,123,037
	157,051,380,618	66,819,917,461	157,051,380,618	66,819,917,461

24 . FINANCIAL EXPENSES

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Interest expenses	10,174,565,030	27,733,859,719	10,174,565,030	27,733,859,719
LC UPAS fees	-	6,325,249,005	-	6,325,249,005
Payment discount, late payment interest, fees for accepting payment of documents	-	202,332,166	-	202,332,166
Foreign exchange loss	18,364,369	3,407,693,130	18,364,369	3,407,693,130
(Reversal)/Addition of provision for impairment of investments	3,397,766,881	350,260,324	3,397,766,881	350,260,324
Fees related to the loan	-	717,455,197	-	717,455,197
Other financial expenses	-	70,241,237	-	70,241,237
	13,590,696,280	38,807,090,778	13,590,696,280	38,807,090,778

25 . SELLING EXPENSES

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Labour	313,350,000	454,954,928	313,350,000	454,954,928
Out-sourced services	681,524,311	639,167,113	681,524,311	639,167,113
Other expenses	46,302,045	72,020,997	46,302,045	72,020,997
	1,041,176,356	1,166,143,038	1,041,176,356	1,166,143,038

26 . ADMINISTRATION EXPENSES

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	5,444,000	5,031,909	5,444,000	5,031,909
Labour	2,941,142,848	3,926,800,258	2,941,142,848	3,926,800,258
Depreciation and amortisation	736,724,385	635,433,602	736,724,385	635,433,602
Tax, fee, charge	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Out-sourced services	2,040,238,853	1,291,602,459	2,040,238,853	1,291,602,459
Other expenses	761,521,010	3,332,160,832	761,521,010	3,332,160,832
	6,488,071,096	9,194,029,060	6,488,071,096	9,194,029,060

27 . PRODUCTION COST BY NATURE

	1st Quarter of 2025	1st Quarter of 2024	Cumulative YTD as of the end of Q1/2025	Cumulative YTD as of the end of Q1/2024
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	5,444,000	5,031,909	5,444,000	5,031,909
Labour	3,254,492,848	4,381,755,186	3,254,492,848	4,381,755,186
Depreciation and amortisation	736,724,385	635,433,602	736,724,385	635,433,602
Out-sourced services	2,721,763,164	1,930,769,572	2,721,763,164	1,930,769,572
Other monetary expenses	810,823,055	3,407,181,829	810,823,055	3,407,181,829
	7,529,247,452	10,360,172,098	7,529,247,452	10,360,172,098

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
Vietnam**Separate Financial Statements**
1st Quarter of 2025

Transactions:				
<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2025</i>	<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2024</i>
			VND	VND
GELEX Group Joint Stock Company	Parent Company	Purchase of goods and	33,879,760	664,279,740
		Revenue from services	-	90,000,000
		Prepaid Rent for Office	655,390,080	-
		Dividends paid	-	119,997,800,000
		Lending	-	210,000,000,000
		Loan principal collection	-	240,000,000,000
		Loan interest income	-	2,767,260,274
		Loan principal repayments	110,000,000,000	-
		Loan interest expense	3,073,972,603	-
		Collection and payment on behalf of software	591,861,393	608,914,343
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary	Revenue from services rendered	-	9,000,000
		Payment on behalf	153,883,962	287,850,416
		Office Rental	-	376,573,305
		Dividends received	55,817,905,000	-
Cadivi Dong Nai One Member Company Limited	Indirect subsidiary	Payment on behalf	11,837,227	-
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	27,628,714,970	14,364,009,828
		Revenue from services	-	9,000,000
		Payment on behalf	15,782,970	29,523,119
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Loan principal collection	-	50,000,000,000
		Loan interest income	-	4,417,808,219
		Revenue from goods sold	-	3,552,075,686
		Payment on behalf	5,918,615	11,071,170
		Dividends received	44,527,374,000	-
		Borrowings	35,000,000,000	30,000,000,000
		Loan interest expense	1,991,095,891	1,178,082,191

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
Vietnam**Separate Financial Statements****1st Quarter of 2025**

EMIC Electrical	Subsidiary	Revenue from goods sold	12,513,978,899	9,510,716,097
Measuring Instrument		Revenue from services	-	9,000,000
Joint Stock Company		Payment on behalf	113,206,714	123,511,827
		Prepaid Rent for Office	302,023,642,110	29,510,620,920
		Dividends received	33,745,500,000	-
		Borrowings	50,000,000,000	110,000,000,000
		Loan principal repayments	100,000,000,000	-
		Loan interest expense	904,109,586	2,071,589,040
GELEX Power Generation	Subsidiary	Borrowings	-	20,000,000,000
Co., Ltd.		Loan interest expense	-	161,095,890
		Dividends received	22,610,168,500	57,134,000,000
		Payment on behalf	1,972,873	3,690,390
GELEX Infrastructure	Affiliate	Revenue from services	-	45,000,000
Joint Stock Company		rendered		
		Borrowings	200,000,000,000	-
		Loan principal repayments	30,000,000,000	-
		Loan interest expense	2,803,013,699	-
CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Payment on behalf	180,158,679	193,898,828
		Loan principal collection	200,000,000,000	30,000,000,000
		Loan interest income	246,575,342	29,589,041
GELEX Electricity	Subsidiary	Revenue from services	-	9,000,000
Trading Joint Stock		rendered		
Company		Payment on behalf	1,972,873	3,690,390
MEE Power Transformer	Subsidiary	Revenue from goods sold	37,160,159,670	9,735,593,667
Manufacturing Joint Stock				
Company		Payment on behalf	7,891,485	14,761,560

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
 Vietnam

Separate Financial Statements
1st Quarter of 2025

S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Associate of a subsidiary	Prepaid Rent for Office	65,772,000	-
Cadivi Dong Nai One Member Company Limited	Indirect subsidiary	Revenue from goods sold	-	252,587,512,463
		Payment on behalf	11,837,227	22,142,340
CADIVI MIEN BAC CO., LTD.	Subsidiary	Payment on behalf	5,918,615	11,071,170
HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (*)	Associate of subsidiary from 30/11/2024	Payment on behalf	-	22,142,340
Hanoi Electricalmechanical Co., Ltd (*)	Associate of subsidiary from 30/11/2024	Payment on behalf	-	11,071,170
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member the BOM	Dividends paid	-	8,250,000,000
GVI Joint Stock Company	Related party of the member the BOM	Dividends paid	-	3,750,000,000

Significant related party balances as at the balance sheet:

Amounts due to and due from related parties as at Separate balance sheet dates were as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trade receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Payment on behalf	629,342,364	-
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from sale of goods, collection on behalf	38,286,051,057	43,306,065,242
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	24,251,665,861	983,072,592
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	13,412,676,071	10,387,961,083
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary	Payment on behalf	163,629,014	15,374,290
GELEX Electricity Trading Joint Stock	Subsidiary	Payment on behalf	2,097,810	-
GELEX Power Generation Co., Ltd.	Subsidiary	Payment on behalf	2,097,810	-
Cadivi Dong Nai One Member Company Limited	Indirect subsidiary	Payment on behalf	12,586,846	-
HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (*)	Associate of subsidiary from 30/11/2024	Receivables from sale of goods, services	-	8,467,456,695
			76,760,146,833	63,159,929,902

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
 Vietnam

**Separate Financial Statements
 1st Quarter of 2025**
Other short-term receivables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Receivable loan interest	-	2,520,547,944
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Dividends receivable	44,527,374,000	-
			44,527,374,000	2,520,547,944

Short-term loan receivables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Short-term loan	-	200,000,000,000
			-	200,000,000,000

Short-term trade payables

EMIC Electrical Measuring Instrument	Subsidiary	Payable from sale of goods, services	241,122,348,029	122,929,420,444
S.A.S - CTAMAD Company Ltd	Associate of subsidiary	Payable from sale of services	-	96,911,640
			241,122,348,029	123,026,332,084

Other short-term payables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest payables	20,718,493,149	17,644,520,546
		Dividends payables	-	239,995,600,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Interest payables	2,803,013,699	-
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Interest payables	297,260,273	260,273,972
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Interest payables	2,026,712,329	35,616,438
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member the Board of Directors	Dividends payables	-	7,500,000,000
GVI Joint Stock Company	Related party of the member the Board of Directors	Dividends payables	-	15,000,000,000
			25,845,479,450	280,436,010,956

Other long-term payables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Other long- term payables of SAP software	1,808,132,789	1,972,508,498
			1,808,132,789	1,972,508,498

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
Vietnam

Separate Financial Statements
1st Quarter of 2025

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<u>31/03/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
<i>Borrowing</i>				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Short-term loan	80,000,000,000	190,000,000,000
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Short-term loan	70,000,000,000	120,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Short-term loan	165,000,000,000	130,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Short-term loan	170,000,000,000	-
			<u>485,000,000,000</u>	<u>440,000,000,000</u>

"Transactions and balances are recognized up to the date before the parties cease to be related, or before a subsidiary is reclassified as an associate."

- 29 . The Board of Directors of the Company issued Resolution No. 15/2025/NQ-BOD dated March 28, 2025, to implement the plan for issuing shares to increase charter capital from the owner's equity. Accordingly, the Company plans to issue shares at a rate of 20% of the total outstanding shares to existing shareholders, equivalent to 61,000,000 shares with a total value of VND 610 billion.

In addition, pursuant to Resolution No. 18/2025/NQ-BOD dated April 10, 2025, the Board of Directors approved a dividend payment at a rate of 20% of charter capital. The record date for determining shareholders entitled to receive the dividend is April 24, 2025, and the expected payment date is May 14, 2025.

Except for the events mentioned above, there is no significant matter or circumstance that has arisen since the separate balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

30 . THE COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Balance Sheet the corresponding notes as at 31 December 2024 are the figures on the audited financial statements of year 2024. The comparative figures on the Separate Income Statement and the Cash Flow Statement for 1st Quarter of 2025 are the figures on the Separate Financial Statements for 1st Quarter of 2024 prepared by the Company.

Nguyen Thi Van Anh
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant

Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 April 2025

28 . RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

In the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties :

Transactions:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2025</i>	<i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2024</i>
			VND	VND
GELEX Group Joint Stock Company	Parent Company	Purchase of goods and	33,879,760	664,279,740
		Revenue from services	-	90,000,000
		Prepaid Rent for Office	655,390,080	-
		Dividends paid	-	119,997,800,000
		Lending	-	210,000,000,000
		Loan principal collection	-	240,000,000,000
		Loan interest income	-	2,767,260,274
		Loan principal repayments	110,000,000,000	-
		Loan interest expense	3,073,972,603	-
		Collection and payment on behalf of software	591,861,393	608,914,343
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary	Revenue from services rendered	-	9,000,000
		Payment on behalf	153,883,962	287,850,416
		Office Rental	-	376,573,305
		Dividends received	55,817,905,000	-
Cadivi Dong Nai One Member Company Limited	Indirect subsidiary	Payment on behalf	11,837,227	-
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	27,628,714,970	14,364,009,828
		Revenue from services	-	9,000,000
		Payment on behalf	15,782,970	29,523,119
		Loan principal collection	-	50,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Loan interest income	-	4,417,808,219
		Revenue from goods sold	-	3,552,075,686
		Payment on behalf	5,918,615	11,071,170
		Dividends received	44,527,374,000	-
		Borrowings	35,000,000,000	30,000,000,000
		Loan interest expense	1,991,095,891	1,178,082,191

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
Vietnam**Separate Financial Statements**
1st Quarter of 2025

EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	12,513,978,899	9,510,716,097
		Revenue from services	-	9,000,000
		Payment on behalf	113,206,714	123,511,827
		Prepaid Rent for Office	302,023,642,110	29,510,620,920
		Dividends received	33,745,500,000	-
		Borrowings	50,000,000,000	110,000,000,000
		Loan principal repayments	100,000,000,000	-
		Loan interest expense	904,109,586	2,071,589,040
GELEX Power Generation Co., Ltd.	Subsidiary	Borrowings	-	20,000,000,000
		Loan interest expense	-	161,095,890
		Dividends received	22,610,168,500	57,134,000,000
		Payment on behalf	1,972,873	3,690,390
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from services rendered	-	45,000,000
		Borrowings	200,000,000,000	-
		Loan principal repayments	30,000,000,000	-
		Loan interest expense	2,803,013,699	-
CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Payment on behalf	180,158,679	193,898,828
		Loan principal collection	200,000,000,000	30,000,000,000
		Loan interest income	246,575,342	29,589,041
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from services rendered	-	9,000,000
		Payment on behalf	1,972,873	3,690,390
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	37,160,159,670	9,735,593,667
		Payment on behalf	7,891,485	14,761,560

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
Vietnam

Separate Financial Statements
1st Quarter of 2025

S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Associate of a subsidiary	Prepaid Rent for Office	65,772,000	-
Cadivi Dong Nai One Member Company Limited	Indirect subsidiary	Revenue from goods sold	-	252,587,512,463
		Payment on behalf	11,837,227	22,142,340
CADIVI MIEN BAC CO., LTD.	Subsidiary	Payment on behalf	5,918,615	11,071,170
HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (*)	Associate of subsidiary from 30/11/2024	Payment on behalf	-	22,142,340
Hanoi Electricalmechanical Co., Ltd (*)	Associate of subsidiary from 30/11/2024	Payment on behalf	-	11,071,170
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member the BOM	Dividends paid	-	8,250,000,000
GVI Joint Stock Company	Related party of the member the BOM	Dividends paid	-	3,750,000,000

Significant related party balances as at the balance sheet:

Amounts due to and due from related parties as at Separate balance sheet dates were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<u>31/03/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Trade receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Payment on behalf	629,342,364	-
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from sale of goods, collection on behalf	38,286,051,057	43,306,065,242
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	24,251,665,861	983,072,592
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	13,412,676,071	10,387,961,083
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary	Payment on behalf	163,629,014	15,374,290
GELEX Electricity Trading Joint Stock	Subsidiary	Payment on behalf	2,097,810	-
GELEX Power Generation Co., Ltd.	Subsidiary	Payment on behalf	2,097,810	-
				-
HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (*)	Associate of subsidiary from 30/11/2024	Receivables from sale of goods, services	-	8,467,456,695
			<u>76,760,146,833</u>	<u>63,159,929,902</u>

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
 Vietnam

 Separate Financial Statements
 1st Quarter of 2025

Other short-term receivables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Receivable loan interest	-	-
			-	2,520,547,944
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Dividends receivable	44,527,374,000	-
			44,527,374,000	2,520,547,944

Short-term loan receivables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Short-term loan	-	200,000,000,000
			-	200,000,000,000

Short-term trade payables

EMIC Electrical Measuring Instrument	Subsidiary	Payable from sale of goods, services	241,122,348,029	122,929,420,444
S.A.S - CTAMAD Company Ltd	Associate of subsidiary	Payable from sale of services	-	96,911,640
			241,122,348,029	123,026,332,084

Other short-term payables

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest payables	20,718,493,149	17,644,520,546
		Dividends payables	-	239,995,600,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Interest payables	2,803,013,699	-

EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Interest payables	297,260,273	260,273,972
--	------------	-------------------	-------------	-------------

Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Interest payables	2,026,712,329	35,616,438
---	------------	-------------------	---------------	------------

Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member the Board of Directors	Dividends payables	-	7,500,000,000
---	--	--------------------	---	---------------

GVI Joint Stock Company	Related party of the member the Board of Directors	Dividends payables	-	15,000,000,000
			25,845,479,450	280,436,010,956

Other long-term payables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Other long- term payables of SAP software	1,808,132,789	1,972,508,498
			1,808,132,789	1,972,508,498

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANYNo. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,
Vietnam**Separate Financial Statements**
1st Quarter of 2025**Borrowing**

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Short-term loan	80,000,000,000	190,000,000,000
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Short-term loan	70,000,000,000	120,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Short-term loan	165,000,000,000	130,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Short-term loan	170,000,000,000	-

485,000,000,000**440,000,000,000**

"Transactions and balances are recognized up to the date before the parties cease to be related, or before a subsidiary is reclassified as an associate."

29 . SUBSEQUENT EVENTS

The Board of Directors of the Company issued Resolution No. 15/2025/NQ-BOD dated March 28, 2025, to implement the plan for issuing shares to increase charter capital from the owner's equity. Accordingly, the Company plans to issue shares at a rate of 20% of the total outstanding shares to existing shareholders, equivalent to 61,000,000 shares with a total value of VND 610 billion.

In addition, pursuant to Resolution No. 18/2025/NQ-BOD dated April 10, 2025, the Board of Directors approved a dividend payment at a rate of 20% of charter capital. The record date for determining shareholders entitled to receive the dividend is April 24, 2025, and the expected payment date is May 14, 2025.

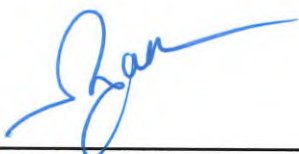
Except for the events mentioned above, there is no significant matter or circumstance that has arisen since the separate balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

30 . THE COMPARATIVE FIGURES

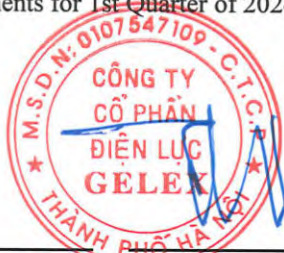
The comparative figures on the Balance Sheet the corresponding notes as at 31 December 2024 are the figures on the audited financial statements of year 2024. The comparative figures on the Separate Income Statement and the Cash Flow Statement for 1st Quarter of 2025 are the figures on the Separate Financial Statements for 1st Quarter of 2024 prepared by the Company.



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 April 2025